

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2018/DS-ST

Ngày: 30-11-2018

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Đồng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Đắc Minh;

2. Ông Bùi Thanh Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Nguyễn Minh Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Thịnh – Kiểm sát viên.

Ngày 30/11/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 140/2018/TLST-DS ngày 19/4/2018 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2018/QĐXXST-DS ngày 19/10/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị K, sinh năm 1952; hộ khẩu thường trú: Ấp Đ, xã Đ1, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. *Bị đơn:* Anh Lương Đình T, sinh năm 1975; hộ khẩu thường trú: Ấp Đ2, xã Đ1, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chị Mai Thị T1, sinh năm 1971; hộ khẩu thường trú: Ấp Đ, xã Đ1, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3.2. Cháu Lương Đình X, sinh năm 1996; hộ khẩu thường trú: Ấp Đ, xã Đ1, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3.3. Chị Lương Thị L, sinh năm 1977; hộ khẩu thường trú: Ấp Đ2, xã Đ1, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3.4. Anh Lương Đình G, sinh năm 1982; hộ khẩu thường trú: Thôn 2, xã ĐR, huyện ĐG, tỉnh Đắk Nông.

3.5. Anh Lương Đình S, sinh năm 1985; hộ khẩu thường trú: Ấp Đ, xã Đ1, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3.6. Chị Võ Thị Thùy N, sinh năm 1988; hộ khẩu thường trú: Ấp Đ, xã Đ1, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị K có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lương Đình S có mặt; bị đơn anh Lương Đình T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Mai Thị T1, cháu Lương Đình X, chị Lương Thị L, anh Lương Đình G, chị Võ Thị Thùy N có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 17/4/2018, quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị K trình bày:***

Bà K và ông Lương Đình T2, sinh năm 1948, chết ngày 17/3/2015 là vợ chồng. Quá trình chung sống, ông T và bà K có 05 người con chung là: Lương Đình T3, sinh năm 1973, chết năm 2011 (ông T3 có vợ là bà Mai Thị T1, sinh năm 1971 và con là Lương Đình X, sinh năm 1996); ông Lương Đình T, sinh năm 1975; bà Lương Thị L, sinh năm 1977; ông Lương Đình G, sinh năm 1982; ông Lương Đình S, sinh năm 1985. Cha ông T tên Lương Đình C (không nhớ năm sinh, chết năm 1945), mẹ ông T tên Nguyễn Thị N1 (không nhớ năm sinh, chết năm 1993).

Khi ông T chết, tài sản mà ông T và bà K có được là phần đất có diện tích 10.171 m² thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ1, huyện D, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH01262 do UBND huyện D cấp ngày 07/4/2015 cho bà Lê Thị K và ông Lương Đình T2, trên đất lúc này có các tài sản là 300 cây cao su do ông T và bà K trồng năm 2002 và 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 45,6 m² (nhà tình nghĩa) được Nhà nước xây dựng cấp cho ông T và bà K. Trước khi ông T chết, khu đất trên do ông T, bà K, anh S và vợ anh S quản lý và sử dụng.

Trong thời gian sinh sống trên khu đất: Bà K, anh S và chị N có xây dựng và trồng thêm một số cây trồng, cụ thể: 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 70,3 m² được anh S và chị N xây dựng năm 2009; 01 mái che phía trước 02 căn nhà có diện tích 77,5 m² được anh S và chị N xây dựng năm 2017; 01 mái che phía sau 02 căn nhà (nhà bếp) có diện tích 40,3 m² được anh S và chị N xây dựng năm 2009; 37 cây điều do bà K trồng năm 2015; 01 cây bưởi do bà K trồng năm 2013; 01 cây cam do bà K trồng năm 2013; 01 cây Cẩm Lai do bà K trồng năm 2013. Sau khi ông T chết, bà K, anh S vợ và con anh S (chị N và 02 cháu nhỏ) tiếp tục quản lý toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất cho đến nay.

Nay, bà K khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T theo quy định của pháp luật, trong đó bà K yêu cầu được nhận và sử dụng phần đất có diện tích

5.085,5 m² (là ½ diện tích đất của bà K và ông T trong khối tài sản chung) thuộc một phần thửa đất số 15 tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại **ấp Đ, xã Đ1, huyện Dầu Tiếng** cùng ½ số tài sản trên đất là 01 căn nhà cấp 4 có diện tích là 45,6 m² được xây dựng năm 2002 (nhà tình nghĩa) và 300 cây cao su trồng năm 2002. Đối với phần đất di sản của ông T để lại (phần đất có diện tích 5.085,5 m² thuộc một phần thửa đất số 15 tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại **ấp Đ, xã Đ, huyện Dầu Tiếng** cùng ½ số tài sản trên đất là 01 căn nhà cấp 4 có diện tích là 45,6 m² được xây dựng năm 2002 (nhà tình nghĩa) và 300 cây cao su trồng năm 2002), bà K yêu cầu chia di sản thừa kế thành 06 phần, mỗi người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm bà K, anh T3 (chị T1 và cháu X), chị L, anh G, anh S và anh T được nhận phần đất có diện tích là 847,5 m² và trị giá tài sản trên đất.

Chứng cứ bà K giao nộp: Đơn khởi kiện ngày 17/4/2018; bản sao giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của bà K; bản sao giấy đăng ký kết hôn của bà K và ông T; bản sao giấy chứng tử của ông T và ông T3; 01 bản sao Quyết định số 154/2017/QĐST-DS ngày 07/11/2017 của TAND huyện Dầu Tiếng; 01 đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí ngày 11/4/2018; bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH01262 cấp ngày 07/4/2015; 01 bản sao hợp đồng đo đạc số 716/HĐ-ĐĐ ngày 07/6/2017 giữa Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Dầu Tiếng với bà K; 01 bản sao hóa đơn bán hàng số 0046937 ngày 17/7/2017 của Cục thuế tỉnh Bình Dương; 01 bản sao biên bản thanh lý hợp đồng đo đạc số 307/7/TLHĐ-CNVPĐKĐĐ ngày 17/7/2017; 01 bản sao bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất; 01 bản sao phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 07/7/2017; 01 bản sao mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 143-2017 ngày 17/7/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Dầu Tiếng; 01 bản sao đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 17/7/2017 của bà K; 01 bản sao đơn đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất ngày 17/7/2017 của bà K; 01 bản sao đơn xin xác nhận tình trạng đất để thừa kế QSDĐ ngày 17/7/2017 của bà K; hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH01262 cấp ngày 07/4/2015; bản tự khai ngày 09/5/2018 của bà K; đơn yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ, đơn yêu cầu thành lập hội đồng định giá và định giá tài sản. Ngoài ra, bà K không cung cấp chứng cứ và không có yêu cầu, tranh chấp gì khác.

*** Tại bản tự khai ngày 11/5/2018, bị đơn ông Lương Đình T trình bày:**

Năm 1993, anh T là người đứng ra khai phá phần đất diện tích khoảng 30.000 m² tọa lạc tại Ấp Đ, xã Đ1, huyện D, tỉnh Bình Dương. Thời điểm này, anh T đang sống chung với gia đình, lúc đó ba mẹ anh T là ông Lương Đình T2 và bà Lê Thị K không phụ giúp gì vì ông T là thương binh, còn bà K chỉ ở nhà nội trợ, các em còn đi học. Phần đất 30.000 m² là do một mình anh T khai phá, cải tạo đất, trồng cao su. Vì anh T vẫn sống chung với gia đình nên để cho cha mẹ hưởng, hơn nữa khi đăng ký quyền sử dụng đất anh T chưa đủ tuổi nên để cho ông T và bà K đứng tên giấy chứng nhận. Đến năm 1997, anh T lập gia đình ra sống riêng nên để lại toàn bộ tài sản cho ba mẹ là ông T và bà K dưỡng già.

Sau đó, bà K và ông T tiến hành làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng cho các người con là T3, L, G, S nhưng anh T chưa được tặng cho quyền sử dụng đất. Đến năm 2015, ông T chết, diện tích đất còn lại là 10.171 m² thuộc thửa 15, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ1, huyện D, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH01262 cấp ngày 07/4/2015. Nay, bà K yêu cầu anh T ký tên để chuyển nhượng phần đất trên nên anh T không đồng ý. Trước yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà K thì anh T không đồng ý.

Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng như tổng đạt, niêm yết công khai các văn bản tố tụng, các tài liệu chứng cứ các bên cung cấp và Tòa án thu thập được để bị đơn anh T biết và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia giải quyết vụ án nhưng anh T cố tình vắng mặt suốt quá trình tố tụng không lý do.

Chứng cứ bị đơn anh T giao nộp: Bản tự khai ngày 11/5/2018. Ngoài ra, anh T không cung cấp ý kiến hay chứng cứ gì khác.

**** Tại bản tự khai ngày 09/5/2018, quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lương Đình S trình bày:***

Bà K và ông T (sinh năm 1948, chết ngày 17/3/2015) là vợ chồng. Ông T và bà K có 05 người con chung là: Anh Lương Đình T3 (sinh năm 1973, chết năm 2011, ông T3 có vợ là bà Mai Thị T1, sinh năm 1971 và con là Lương Đình X, sinh năm 1996); anh Lương Đình T, sinh năm 1975; chị Lương Thị L, sinh năm 1977; anh Lương Đình G, sinh năm 1982 và anh Lương Đình S, sinh năm 1985.

Khi ông T chết, tài sản mà ông T và bà K có được là phần đất có diện tích 10.171 m² thuộc thửa đất số 15 tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ1, huyện D, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH01262 do UBND huyện D cấp ngày 07/4/2015 cho bà Lê Thị K và ông Lương Đình T2, trên đất lúc này có các tài sản là 300 cây cao su do ông T và bà K trồng năm 2002 và 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 45,6 m² (nhà tình nghĩa) được Nhà nước xây dựng cấp cho ông T và bà K.

Trong thời gian sinh sống trên khu đất trên, bà K, anh S và chị N có xây dựng và trồng một số cây trồng đúng như lời trình bày của bà K. Tuy nhiên, toàn bộ tài sản này anh S xác định không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết và bà K, anh S và chị N tiếp tục sử dụng.

Trước yêu cầu khởi kiện chia tài sản thừa kế của bà K thì anh S thống nhất ý kiến của bà K, chấp nhận chia di sản thừa kế theo pháp luật. Anh S là một trong những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T, anh S đề nghị giao toàn bộ phân di sản mà anh S được hưởng cho bà K quản lý, sử dụng; anh S không tranh chấp, không có bất cứ yêu cầu gì. Đối với các tài sản do anh S và vợ là chị N xây dựng thì anh S cũng không tranh chấp gì.

Chứng cứ anh S giao nộp: Bản tự khai ngày 09/5/2018.

**** Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lương Đình G:***

Anh G là con ruột của ông T và bà K. Hiện nay, anh G không còn sống chung với bà K. Phần đất hiện nay bà K đang tranh chấp với anh T là tài sản chung của ông T và bà K. Trước yêu cầu khởi kiện của bà K thì anh G đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà K, chấp nhận chia di sản thừa kế theo pháp luật. Anh G là một trong những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T, anh G đề nghị giao toàn bộ phần di sản mà anh G được hưởng cho bà K quản lý, sử dụng; anh G không tranh chấp, không có bất cứ yêu cầu gì.

Chứng cứ anh G giao nộp: Bản tự khai ngày 09/5/2018 và đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 09/5/2018.

**** Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Lương Đình X và chị Mai Thị T1:***

Chị T1 và cháu X là vợ và con của anh Lương Đình T3. Đối với tài sản hiện đang tranh chấp là quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất diện tích 10.171 m² tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện D thì chị T1 và cháu X cũng được hưởng một phần theo quy định của pháp luật tương ứng với phần mà anh T3 được hưởng đối với phần di sản thừa kế của ông T chết để lại. Chị T1 và cháu X tự nguyện giao lại phần di sản thừa kế của anh T3 cho bà K quản lý, sử dụng; chị T1 và cháu X không tranh chấp, không có bất cứ yêu cầu gì.

Chứng cứ chị T1 và cháu X giao nộp: Bản tự khai ngày 09/5/2018 của chị T1 và cháu X, đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 09/5/2018.

**** Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lương Thị L:***

Chị L là con ruột của ông T và bà K. Hiện nay, chị L không còn sống chung với bà K. Phần đất hiện nay bà K đang tranh chấp với anh T là tài sản chung của ông T và bà K. Trước yêu cầu khởi kiện của bà K thì chị L đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà K, chấp nhận chia di sản thừa kế theo pháp luật. Chị L là một trong những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T, chị L đề nghị giao toàn bộ phần di sản mà chị L được hưởng cho bà K quản lý, sử dụng; chị L không tranh chấp, không có bất cứ yêu cầu gì.

Chứng cứ chị L giao nộp: Bản tự khai ngày 09/5/2018 và đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 09/5/2018.

**** Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị Thùy N:***

Chị N là vợ anh S và là con dâu của bà K và ông T. Vào năm 2009, chị N và anh S cùng nhau xây dựng căn nhà cấp 4 và một số công trình phụ trên đất như mái che tôn trước nhà, mái che sau nhà, các tài sản này đều nằm trên đất của bà K và ông T. Trước yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản thừa kế của bà K đối với phần tài sản của ông T chết để lại thì chị N không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với việc chia di sản thừa kế của ông T. Đối với các tài sản do chị N và anh S xây dựng thì không ai tranh chấp nên chị N không có yêu cầu, cũng như không có ý kiến gì.

Chứng cứ chị N giao nộp: Bản tự khai ngày 14/7/2018 và đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 14/7/2018.

*** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng (ông Thịnh) có ý kiến:**

Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đã thực hiện đầy đủ việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho các bên đương sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh S có mặt; bị đơn anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh G, chị L, chị T1, cháu X, chị N đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Đề nghị Hội đồng xét xử, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự vắng mặt tại phiên tòa theo quy định pháp luật. Quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về thừa kế tài sản. Về thủ tục tố tụng: Không kiến nghị khắc phục, bổ sung. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh S có mặt. Bị đơn anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh G, chị L, chị T1, cháu X, chị N đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng đối với bị đơn anh T biết để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia giải quyết vụ án. Việc vắng mặt của bị đơn anh T tại phiên tòa là cố tình, những người có nghĩa vụ liên quan khác đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Theo đơn khởi kiện ngày 17/4/2018, bà K khởi kiện anh T về việc tranh chấp về thừa kế tài sản. Tài sản các bên đương sự tranh chấp tọa lạc tại Ấp Đ2, xã Đ1, huyện D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về thừa kế tài sản.

[3] Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà K và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh G, chị L, anh S, chị T1, chị N và cháu X sự đều thống nhất và yêu cầu Tòa án sử dụng các kết quả sau để giải quyết vụ án: Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/6/2018 và ngày 30/11/2018 của TAND huyện Dầu Tiếng; mảnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý số 191-2018 ngày 03/7/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Dầu Tiếng; kết quả

định giá của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng dân sự ngày 12/7/2018. Riêng anh T không hợp tác nên không có ý kiến.

[3.1] Diện tích đất các bên đương sự tranh chấp có tổng diện tích là 10.171 m^2 (150 m^2 ONT + 10.021 m^2 CLN) thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ1, huyện D, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH01262 do UBND huyện D cấp ngày 07/4/2015 cho bà Lê Thị K và ông Lương Đình T2, trên đất có các tài sản là 300 cây cao su do ông T và bà K trồng năm 2002 và 01 căn nhà cấp 4 có diện tích $45,6 \text{ m}^2$ (nhà tình nghĩa) được Nhà nước xây dựng cấp cho ông T và bà K. Ngoài ra, trên đất còn có các tài sản nhưng bà K và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh G, chị L, anh S, chị T1, chị N và cháu X không tranh chấp gồm: 01 căn nhà cấp 4 có diện tích $70,3 \text{ m}^2$ được anh S và chị N xây dựng năm 2009; 01 mái che phía sau 02 căn nhà (nhà bếp) có diện tích $40,3 \text{ m}^2$ được anh S và chị N xây dựng năm 2009; 01 mái che phía trước 02 căn nhà có diện tích $77,5 \text{ m}^2$ được anh S và chị N xây dựng năm 2017; 37 cây điều do bà K trồng năm 2015; 01 cây bưởi do bà K trồng năm 2013; 01 cây cam do bà K trồng năm 2013; 01 cây Cẩm Lai do bà K trồng năm 2013.

[3.2] Trị giá phần diện tích đất 10.171 m^2 (150 m^2 ONT + 10.021 m^2 CLN) các bên đương sự tranh chấp (450.000 đồng/ m^2 ONT + 70.000 đồng/ m^2 CLN) là $768.970.000$ đồng; trị giá 300 cây cao su do ông T và bà K trồng năm 2002 (350.000 đồng/cây x 300 cây) là $105.000.000$ đồng và trị giá 01 căn nhà cấp 4 có diện tích $45,6 \text{ m}^2$ ($2.350.000$ đồng/ m^2 x 65%) là $69.654.000$ đồng. Tổng trị giá tài sản các bên tranh chấp là $943.624.000$ đồng.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà K:

[4.1] *Về thời điểm mở thừa kế*: Ông Lương Đình T2 (sinh năm 1948, chết ngày 17/3/2015), ông T chết không để lại di chúc. Thời điểm mở thừa kế của ông T là ngày 17/3/2015. Như vậy, bà K khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản do ông T chết để lại vẫn còn thời hiệu giải quyết theo quy định của Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4.2] *Về diện thừa kế và hàng thừa kế*: Quá trình chung sống, ông T và bà K có 05 người con chung: Anh Lương Đình T3 (sinh năm 1973, chết năm 2011, anh T3 có vợ là chị Mai Thị T1, sinh năm 1971 và con là Lương Đình X, sinh năm 1996); anh Lương Đình T, sinh năm 1975; chị Lương Thị L, sinh năm 1977; anh Lương Đình G, sinh năm 1982; anh Lương Đình S, sinh năm 1985. Ông T2 có cha tên Lương Đình C (không nhớ năm sinh, chết năm 1945), có mẹ tên Nguyễn Thị N1 (không nhớ năm sinh, chết năm 1993). Như vậy, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T2 theo quy định tại các Điều 675, 676, 677 của Bộ luật Dân sự năm 2005 gồm bà K, anh T, chị L, anh G, anh S, chị T1 và cháu X (thừa kế thế vị của anh T3). Ông T2 chết không để lại di chúc nên việc chia di sản thừa kế của ông T2 là chia theo quy định của pháp luật.

[4.3] Di sản thừa kế của ông T2: Khi ông T2 chết, tài sản mà ông T2 và bà K có được là phần đất có diện tích 10.171 m^2 (150 m^2 ONT + 10.021 m^2 CLN)

thuộc thửa đất số 15 tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ1, huyện D, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH01262 do UBND huyện Dầu Tiếng cấp ngày 07/4/2015 cho bà Lê Thị K và ông Lương Đình T2, trên đất lúc này có các tài sản là 300 cây cao su do ông T2 và bà K trồng năm 2002 và 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 45,6 m² (nhà tình nghĩa) được Nhà nước xây dựng cấp cho ông T2 và bà K. Ông T2 và bà K là vợ chồng hợp pháp nên theo quy định của pháp luật, tài sản chung của vợ chồng được chia đôi mỗi người ½ trị giá tài sản chung. Như vậy, bà K và ông T2 mỗi người được chia ½ quyền sử dụng đất là 5.085,5 m² (75 m² ONT + 5.010,5 m² CLN) và ½ số tài sản trên đất (căn nhà có diện tích 45,6 m² (nhà tình nghĩa) và 300 cây cao su). Di sản thừa kế của ông T2 để lại có tổng trị giá là 471.812.000 đồng.

[4.4] Chia di sản thừa kế của ông T2: Như trên xác định, hàng thừa kế thứ nhất của ông T2 là bà K, anh T, chị L, anh G, anh S và anh T3 (anh T3 chết trước ông T2 nên chị T1 và cháu X là vợ và con của anh T3 là người thừa kế thế vị). Do vậy, di sản của ông T2 được chia làm 06 kỷ phần và chia đều cho 06 người thừa kế, mỗi người được chia một phần gồm: Phần đất có diện tích 847,5 m² và trị giá 1/6 số tài sản trên đất, tài sản được chia có trị giá là 78.635.333 đồng.

[4.4.1] Quá trình tố tụng, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh G, chị L, anh S, chị T1 và cháu X cũng như ý kiến tại phiên tòa của anh S thì những phần tài sản mà họ được hưởng từ di sản của ông T2 đều giao lại cho bà K được quyền quản lý, sử dụng. Do đó, bà K được quản lý và sử dụng từ phần di sản của ông T2 là phần đất có tổng diện tích là 4.237,5 m² (62,5 m² ONT + 4.175 m² CLN) và phần tài sản trên đất, số tài sản này tổng trị giá 393.176.665 đồng. Như vậy, bà K được hưởng tổng trị giá tài sản (di sản 393.176.665 đồng và ½ số tài sản chung là 471.812.000 đồng) là 864.988.665 đồng.

[4.4.2] Phần tài sản anh T lẽ ra được hưởng từ di sản của ông T2 là phần đất có diện tích là 847,5 m² (12,5 m² ONT + đất CLN) và phần tài sản trên đất với tổng trị giá là 78.635.333 đồng. Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/11/2018, thực tế số tài sản anh T được nhận từ di sản của ông T2 là phần đất có diện tích 847,5 m² (đất CLN) có trị giá 59.325.000 đồng, trên đất có 104 cây cao su có trị giá 36.400.000 đồng, tổng cộng là 95.725.000 đồng. Do đó, anh T có trách nhiệm thanh toán cho bà K số tiền 17.089.666 đồng, là số tiền chênh lệch giữa số tài sản thực tế anh T nhận được so với trị giá tài sản được hưởng.

[4.4.3] Anh T được nhận phần đất có diện tích 847,5 m² (đất CLN), không vi phạm diện tích tối thiểu được pháp tách thửa theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ngày 27/9/2017 của UBND tỉnh Bình Dương nên anh T được chia tài sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

[4.4.4] Kiến nghị UBND cấp có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH01262 do UBND huyện D cấp ngày 07/4/2015 cho bà Lê Thị K và ông Lương Đình T2 đối với phần đất có diện tích 10.171 m² (150 m² ONT + 10.021 m² CLN) thuộc thửa đất số 15 tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ1, huyện D, tỉnh Bình Dương để thực hiện thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bên đương sự theo đúng diện tích đất được hưởng và đúng quy định của pháp luật.

[5] Xét ý kiến của anh T theo bản tự khai ngày 11/5/2018, anh T cho rằng toàn bộ tài sản khi ông T2 chết để lại đều là tài sản do anh T tạo lập, không phải là tài sản chung của ông T2 và bà K cũng như không phải là di sản thừa kế của ông T2 nhưng anh T không đưa ra được chứng cứ, chứng minh cho ý kiến của mình nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Đối với ý kiến của anh G, chị L, anh S, chị T1 và cháu X tự nguyện giao toàn bộ phần di sản được hưởng cho bà K quản lý, sử dụng. Đây là ý kiến tự nguyện của các đương sự và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Trên phần đất thuộc quyền quản lý và sử dụng của bà K, hiện có các tài sản gồm: 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 70,3 m² được anh S và chị N xây dựng năm 2009; 01 mái che phía trước 02 căn nhà có diện tích 77,5 m² được anh S và chị N xây dựng năm 2017; 01 mái che phía sau 02 căn nhà (nhà bếp) có diện tích 40,3 m² được anh S và chị N xây dựng năm 2009; 37 cây điều do bà K trồng năm 2015; 01 cây bưởi do bà K trồng năm 2013; 01 cây cam do bà K trồng năm 2013; 01 cây Cẩm Lai do bà K trồng năm 2013. Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa các bên đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về phần các thủ tục tố tụng cũng như về nội dung vụ án là phù hợp pháp luật.

[9] Chi phí tố tụng:

[9.1] Chi phí đo đạc đất và tài sản tranh chấp là 1.996.634 đồng. Bà K và anh T mỗi người phải chịu ½ chi phí là 998.317 đồng. Bà K đã nộp tạm ứng xong nên anh T phải nộp 998.317 đồng để hoàn trả lại cho bà K.

[9.2] Chi phí định giá đất tranh chấp là 700.000 đồng. Bà K và anh T mỗi người phải chịu ½ chi phí là 350.000 đồng. Bà K đã nộp tạm ứng xong nên anh T phải nộp 350.000 đồng để hoàn trả lại cho bà K.

[10] Về án phí: Bà K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được hưởng do là người cao tuổi (trên 60 tuổi). Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được hưởng theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân năm 2015;

- Căn cứ các Điều 674, 675, 676, 677, 685 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ các Điều 468, 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 5, 26, 166, 203 của Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp về thừa kế tài sản tài sản của bà Lê Thị K đối với anh Lương Đình T.

1.1. Bà Lê Thị K được quyền quản lý sử dụng và sở hữu tổng số tài sản gồm:

- Phần đất có diện tích 9.248 m² (150 m² ONT + 9.098 m² CLN) thuộc một phần thửa đất số 15, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ1, huyện D, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH01262 do UBND huyện D cấp ngày 07/4/2015 cho bà Lê Thị K và ông Lương Đình T2 (khu đất có ký hiệu A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Trên đất có các tài sản gồm: 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 45,6 m² (nhà tình nghĩa) và 196 cây cao su được ông T2 và bà K trồng năm 2002.

1.2. Anh Lương Đình T được quyền quản lý sử dụng và sở hữu phần đất có diện tích 847,5 m² (đất CLN) thuộc một phần thửa đất số 15, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ1, huyện D, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH01262 do UBND huyện D cấp ngày 07/4/2015 cho bà Lê Thị K và ông Lương Đình T2 (khu đất có ký hiệu B trên sơ đồ bản vẽ kèm theo). Tài sản trên đất là 104 cây cao su được ông T2 và bà K trồng năm 2002.

1.3. Anh Lương Đình T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị K số tiền 17.089.666 đồng (mười bảy triệu không trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà K có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh T không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng anh T còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

2. Kiến nghị UBND cấp có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH01262 do UBND huyện D cấp ngày 07/4/2015 cho bà Lê Thị K và ông Lương Đình T2 đối với phần đất có diện tích 10.171 m² (150 m² ONT + 10.021 m² CLN) thuộc thửa đất số 15 tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ1, huyện D, tỉnh Bình Dương để thực hiện thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bên đương sự theo đúng diện tích đất được hưởng và đúng quy định của pháp luật.

3. Chi phí tố tụng giải quyết vụ án:

3.1. Chi phí đo đạc đất và tài sản tranh chấp là 1.996.634 đồng (một triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn sáu trăm ba mươi bốn đồng). Bà K và anh T mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí là 998.317 đồng (chín trăm chín mươi tám nghìn ba trăm mười bảy đồng). Bà K đã nộp tạm ứng xong nên anh T phải nộp 998.317 đồng (chín trăm chín mươi tám nghìn ba trăm mười bảy đồng) để hoàn trả lại cho bà K.

3.2. Chi phí định giá đất và tài sản tranh chấp là 700.000 đồng (bảy trăm nghìn đồng). Bà K và anh T mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí là 350.000 đồng (ba trăm năm mươi nghìn đồng). Bà K đã nộp tạm ứng xong nên anh T phải nộp 350.000 đồng (ba trăm năm mươi nghìn đồng) để hoàn trả lại cho bà K.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Hoàn trả cho bà Lê Thị K số tiền 1.250.000 đồng (một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0011706 ngày 18/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

4.2. Anh Lương Đình T phải chịu số tiền là 3.931.766 đồng (ba triệu chín trăm ba mươi một nghìn bảy trăm sáu mươi sáu đồng).

5. Về quyền kháng cáo.

Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 30/11/2018).

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Đồng